

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	6 - 11
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	12 - 14
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	15 - 18
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất	19 - 20
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	21 - 83

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014521 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2006, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 101/UBCK-GP ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 31/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 5 năm 2019.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ của công ty là 2.204.301.690.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.204.301.690.000 đồng).

Công ty có trụ sở chính tại số 01 Nguyễn Thượng Hiền, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có các chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Vinh – Nghệ An, Cần Thơ, Bình Dương, Nam Định và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có hai (02) công ty con, trong đó, một (01) công ty con sở hữu trực tiếp và một (01) công ty con sở hữu gián tiếp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm</u>
Bà Phạm Minh Hương	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2006
Ông Vũ Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2009
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2020
Ông Phạm Lê Nhật Quang	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2016
Ông Pekka Mikael Nastamo	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2019
Ông Đỗ Ngọc Quỳnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Hoàng Thúy Nga	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Minh Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2015
Bà Huỳnh Thanh Bình Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2012

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm</u>
Ông Đỗ Ngọc Quỳnh	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2020
Bà Phạm Minh Hương	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2020
Bà Phạm Minh Hương	Giám đốc Điều hành vận hành	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2020
Bà Vũ Nam Hương	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2017
Ông Nguyễn Hoàng Lương	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 9 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Tuyền	Quyền Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 9 năm 2020
		Miễn nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này là Bà Phạm Minh Hương, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Giám đốc Điều hành vận hành.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Công ty và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Bà Phạm Minh Hương
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 5 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 61607706/22100168-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”) và các công ty con, được lập ngày 5 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 83, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.


Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.


Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 30 tháng 3 năm 2020.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1



Nguyễn Văn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3847-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 16 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		13.218.965.736.101	11.333.001.133.368
110	I. Tài sản tài chính		13.204.833.971.010	11.327.019.677.028
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	973.526.887.674	718.755.635.704
111.1	1.1. Tiền		887.704.080.066	716.755.635.704
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		85.822.807.608	2.000.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	1.053.698.209.421	1.225.829.434.919
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.3	3.266.200.000.000	5.547.838.125.244
114	4. Các khoản cho vay	7.4	4.705.953.781.456	2.887.072.098.158
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.2	2.963.437.667.357	783.059.553.715
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	8	(71.941.573.394)	(53.732.020.246)
117	7. Các khoản phải thu		272.110.342.039	207.642.504.806
117.1	7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	9	103.132.259.392	24.503.687.339
117.2	7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	9	168.978.082.647	183.138.817.467
117.4	7.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		168.978.082.647	183.138.817.467
118	8. Trả trước cho người bán	9	28.682.411.877	5.232.852.538
122	9. Các khoản phải thu khác	9	18.188.741.009	9.984.706.619
129	10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(5.022.496.429)	(4.663.214.429)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	10	14.131.765.091	5.981.456.340
131	1. Tạm ứng		2.026.345.183	1.986.563.697
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.287.241.282	1.025.410.390
134	3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		3.356.646.001	2.838.830.443
135	4. Thuế GTGT được khấu trừ		30.971.290	16.415.475
136	5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		114.236.335	114.236.335
137	6. Tài sản ngắn hạn khác		7.316.325.000	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.757.118.576.000	348.730.719.553
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		1.542.991.011.200	116.566.174.695
212	1. Các khoản đầu tư dài hạn	11	1.542.991.011.200	116.566.174.695
212.1	1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.530.000.000.000	105.075.141.095
212.4	1.2. Đầu tư dài hạn khác		12.991.011.200	11.491.033.600
220	II. Tài sản cố định		44.263.758.743	56.499.199.521
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	34.270.071.770	41.921.375.951
222	1.1. Nguyên giá		113.460.955.260	108.480.518.260
223a	1.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(79.190.883.490)	(66.559.142.309)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	9.993.686.973	14.577.823.570
228	2.1. Nguyên giá		89.554.133.745	86.631.691.707
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(79.560.446.772)	(72.053.868.137)
240	III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	7.272.564.445	2.852.943.020
250	IV. Tài sản dài hạn khác		162.591.241.612	172.812.402.317
252	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	13.326.573.913	19.196.599.974
253	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	16	18.494.128.402	19.788.798.902
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	17	20.000.000.000	20.000.000.000
255	4. Tài sản dài hạn khác	18	96.240.576.102	96.870.960.625
256	5. Lợi thế thương mại	20	14.529.963.195	16.956.042.816
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		14.976.084.312.101	11.681.731.852.921

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		11.156.839.754.591	8.433.730.494.847
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		11.040.183.675.876	8.028.214.064.428
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	21	9.458.280.000.000	6.553.608.086.436
312	1.1. Vay ngắn hạn		9.458.280.000.000	6.553.608.086.436
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	22	600.000.000.000	700.000.000.000
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	23	413.365.510.220	513.386.234.368
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn	24	3.273.109.337	563.459.180
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		9.257.294.675	14.830.824.853
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	25	94.316.827.771	53.298.209.248
323	7. Phải trả người lao động		17.601.169.486	3.706.278.186
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		5.880.048.035	4.911.706.497
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	26	46.410.143.983	62.924.952.518
327	10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.126.250.000	-
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	27	378.753.388.146	106.542.003.149
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10.919.934.223	14.442.309.993
340	II. Nợ phải trả dài hạn		116.656.078.715	405.516.430.419
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn		103.641.000.000	403.641.000.000
356	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	16	13.015.078.715	1.875.430.419
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.819.244.557.510	3.248.001.358.074
410	I. Vốn chủ sở hữu		3.819.244.557.510	3.248.001.358.074
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.124.147.577.527	2.124.678.479.777
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.204.301.690.000	2.204.301.690.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		2.204.301.690.000	2.204.301.690.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		121.220.121.529	121.224.048.620
411.5	1.3. Cổ phiếu quỹ		(201.374.234.002)	(200.847.258.843)
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		136.055.521.001	110.445.504.860
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		106.753.793.998	81.143.777.857
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối	28.1	1.452.287.664.984	931.733.595.580
417.1	4.1 Lợi nhuận đã thực hiện		1.378.037.442.204	1.036.475.765.752
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		74.250.222.780	(104.742.170.172)
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		14.976.084.312.101	11.681.731.852.921

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	Nợ khó đòi đã xử lý		101.986.716.060	101.986.716.060
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	28.4	208.520.766	208.565.361
007	Cổ phiếu quỹ (số lượng)	28.4	11.909.403	11.864.808
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)	29.1	432.801.122.000	432.893.598.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK (VND)	29.2	174.310.000	4.350.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)	29.3	10.282.980.200	456.354.506.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)	29.4	785.027.400.000	582.998.330.000
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (VND)		-	-
014	Chứng quyền (Số lượng)		12.203.350	9.008.770
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư (VND)		38.287.130.757.900	36.355.753.460.800
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		29.169.649.431.800	30.273.992.257.100
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		7.574.509.790.000	5.661.496.940.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		275.744.000.000	100.631.610.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		1.267.227.536.100	319.632.653.700

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Mã số</i>	<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		479.383.940.000	717.384.940.000
022.1	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>		470.493.200.000	692.315.920.000
022.2	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>		8.890.740.000	25.069.020.000
022.3	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, cầm cố</i>		-	-
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	29.5	2.239.432.423.600	277.909.615.800
026	Tiền gửi của khách hàng		5.129.070.691.548	1.454.312.340.839
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	29.6	2.926.707.059.592	1.073.908.391.700
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	29.6	2.201.299.041.600	378.912.315.900
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		285.380.356	265.353.239
029.1	<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>		150.878.470	179.154.519
029.2	<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>		134.501.886	86.198.720
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	29.7	779.210.000	1.226.280.000
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		5.126.892.901.913	1.452.768.941.312
031.1	<i>Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>		4.968.031.666.208	1.360.923.746.349
031.2	<i>Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>		158.861.235.705	91.845.194.963

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán		779.210.000	1.226.280.000
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		1.197.597.035	317.119.527
036	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		150.166.621.638	140.210.482.689



Bà Nguyễn Khánh Ly
 Người lập



Ông Nguyễn Hoàng Lương
 Kế toán Trưởng



Bà Phạm Minh Hương
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 5 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		776.389.278.604	279.673.321.665
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	30.1	590.391.121.104	250.986.214.708
01.2	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	30.2	127.644.144.097	(1.372.538.765)
01.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	30.4	61.600.930.163	26.812.728.962
01.4	1.4. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành		(3.246.916.760)	3.246.916.760
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	30.4	381.018.448.651	396.374.282.365
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	30.4	361.359.361.848	407.908.597.611
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	30.4	54.996.572.396	19.771.944.431
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		478.193.414.913	335.409.939.972
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		34.775.482.452	23.726.357.435
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		24.140.872.941	24.316.979.055
09	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		13.845.345.002	12.904.794.156
10	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		306.365.438	882.325.938
11	10. Thu nhập hoạt động khác	32	9.503.679.503	5.321.227.949
20	Cộng doanh thu hoạt động		2.134.528.821.748	1.506.289.770.577
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		289.858.456.088	98.651.048.060
21.1	1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	30.1	356.862.446.309	96.998.876.999
21.2	1.2. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	30.2	(80.801.178.472)	(222.603.048)
21.3	1.3. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		25.494.191	1.874.774.109
21.4	1.4. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	30.3	13.771.694.060	-
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	31	18.496.012.368	34.061.302.931
27	3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	33	194.472.630.819	145.825.332.212
30	4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	33	16.248.541.264	14.251.552.041
32	5. Chi phí dịch vụ khác		24.345.941.481	14.152.050.920
40	Cộng chi phí hoạt động		543.421.582.020	306.941.286.164

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		2.551.462.484	4.852.262.131
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	34	2.551.462.484	4.852.262.131
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		2.990.681.598	3.152.293.051
52	2. Chi phí lãi vay		368.827.899.540	436.245.477.652
60	Cộng chi phí tài chính	35	371.818.581.138	439.397.770.703
61	V. CHI PHÍ BÁN HÀNG		382.218.368	-
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ	36	358.013.790.271	309.408.701.929
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		863.444.112.435	455.394.273.912
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác		70.295.442	26.832.041.932
72	Chi phí khác		1.449.581.550	3.248.941.320
80	Cộng kết quả hoạt động khác	37	(1.379.286.108)	23.583.100.612

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		862.064.826.327	478.977.374.524
91	Lợi nhuận đã thực hiện		670.638.114.580	499.827.792.641
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		191.426.711.747	(20.850.418.117)
100	X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	38	169.297.945.912	96.828.734.592
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	38.1	156.863.627.116	100.940.673.376
100.2	Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	38.2	12.434.318.796	(4.111.938.784)
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		692.766.880.415	382.148.639.932
300	XII. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN		-	-
400	Tổng thu nhập toàn diện		692.766.880.415	382.148.639.932
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG		3.322	1.832
501	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)		3.322	1.832

Bà Nguyễn Khánh Ly
Người lập

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 5 tháng 3 năm 2021

Ông Nguyễn Hoàng Lương
Kế toán Trưởng



Bà Phạm Minh Hương
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		862.064.826.327	478.977.374.524
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		409.961.134.125	492.684.262.416
03	Khấu hao TSCĐ		20.138.319.816	20.716.375.564
04	Các khoản dự phòng		18.568.835.148	33.838.699.883
05	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	(535.741.671)
06	Chi phí lãi vay		368.827.899.540	436.245.477.652
09	Các khoản điều chỉnh khác		2.426.079.621	2.419.450.988
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		(67.029.484.412)	1.372.538.765
11	Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lỗi đánh giá lại phải trả chứng quyền		(67.029.484.412)	1.372.538.765
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(124.397.227.337)	(3.246.916.760)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền		(124.397.227.337)	(3.246.916.760)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.080.599.248.703	969.787.258.945
31	Giảm/(tăng) tài sản tài chính FVTPL		363.557.937.247	(406.909.890.674)
32	Giảm/(tăng) các khoản đầu tư HTM		856.713.266.339	(181.583.266.339)
33	Tăng các khoản cho vay		(1.818.881.683.298)	(304.597.792.031)
34	Tăng tài sản tài chính AFS		(2.180.378.113.642)	(396.028.651.474)
35	(Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(78.628.572.053)	45.792.633.850
36	Giảm/(tăng) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính		14.160.734.820	(104.391.129.475)
39	Tăng các khoản phải thu khác		(31.668.149.564)	(1.790.669.656)
40	Tăng các tài sản khác		(7.243.537.521)	(25.731.222.337)
41	(Tăng)/giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(3.831.062.947)	1.466.977.120
42	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		5.608.195.169	(8.478.742.842)
43	Thuế TNDN đã nộp		(138.835.667.283)	(78.926.809.123)
44	Lãi vay đã trả		(381.511.645.128)	(466.134.269.936)
46	(Giảm)/tăng phải trả cho người bán		(97.311.073.991)	353.437.151.923
47	Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		968.341.538	1.882.841.523
48	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		22.990.658.690	(5.282.652.984)
49	Tăng/(giảm) phải trả người lao động		13.894.891.300	(3.289.839.376)
50	Tăng phải trả, phải nộp khác		265.241.729.069	114.217.655.684
60	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(2.114.554.502.552)	(496.560.417.202)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(12.322.500.463)	(4.312.719.774)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		-	9.691.666
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(1.499.977.600)	(34.777.283.600)
64	Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		-	25.286.250.000
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(13.822.478.063)	(13.794.061.708)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		9.600.000	-
72	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		(540.502.250)	(1.715.250)
73	Tiền vay gốc		131.729.124.766.675	183.184.482.060.977
73.2	- Tiền vay khác		131.729.124.766.675	183.184.482.060.977
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(129.224.452.853.111)	(182.766.675.072.848)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(129.224.452.853.111)	(182.766.675.072.848)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(120.992.778.729)	(104.092.915.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.383.148.232.585	313.712.357.879
90	GIẢM TIỀN THUẦN TRONG NĂM		254.771.251.970	(196.642.121.031)
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	5	718.755.635.704	915.397.756.735
101.1	Tiền		716.755.635.704	507.397.756.735
101.2	Các khoản tương đương tiền		2.000.000.000	408.000.000.000
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	5	973.526.887.674	718.755.635.704
103.1	Tiền		887.704.080.066	716.755.635.704
103.2	Các khoản tương đương tiền		85.822.807.608	2.000.000.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		148.259.005.806.681	84.934.206.645.100
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(148.258.985.779.564)	(84.934.033.147.800)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng (nộp/(rút) số năm trước)		3.674.103.933.486	(539.158.230.236)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		11.637.160.707.821	3.243.857.523.792
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(11.636.526.317.715)	(3.243.682.702.459)
20	Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm		3.674.758.350.709	(538.809.911.603)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		1.454.312.340.839	1.993.122.252.442
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		1.454.312.340.839	1.993.122.252.442
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1.073.591.272.173	1.523.092.253.747
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		378.912.315.900	468.569.564.560
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		265.353.239	91.855.939
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		1.543.399.527	1.368.578.196

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)		5.129.070.691.548	1.454.312.340.839
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		5.129.070.691.548	1.454.312.340.839
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	29.6	2.925.509.462.557	1.073.591.272.173
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	29.6	2.201.299.041.600	378.912.315.900
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		285.380.356	265.353.239
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	29.7	1.976.807.035	1.543.399.527

Bà Nguyễn Khánh Ly
Người lập

Ông Nguyễn Hoàng Lương
Kế toán Trưởng



Bà Phạm Minh Hương
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 5 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Ngày 01/01/2019	Ngày 01/01/2020	Năm trước		Năm nay		Ngày 31/12/2019	Ngày 31/12/2020
		VND	VND	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	VND	VND
		1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.982.929.852.653	3.248.001.358.074	439.072.590.047	(174.001.084.626)	743.446.410.447	(172.203.211.011)	3.248.001.358.074	3.819.244.557.510
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.124.680.195.027	2.124.678.479.777	(1.715.250)	-	(540.502.250)	9.600.000	2.124.678.479.777	2.124.147.577.527
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	29.2	2.204.301.690.000	2.204.301.690.000	-	-	-	-	2.204.301.690.000	2.204.301.690.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		121.224.048.620	121.224.048.620	-	-	-	(3.927.091)	121.224.048.620	121.220.121.529
1.3. Cổ phiếu quỹ		(200.845.543.593)	(200.847.258.843)	(1.715.250)	-	(540.502.250)	13.527.091	(200.847.258.843)	(201.374.234.002)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		90.351.911.844	110.445.504.860	20.093.593.016	-	25.610.016.141	-	110.445.504.860	136.055.521.001
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		61.050.184.841	81.143.777.857	20.093.593.016	-	25.610.016.141	-	81.143.777.857	106.753.793.998
4. Lợi nhuận chưa phân phối		706.847.560.941	931.733.595.580	398.887.119.265	(174.001.084.626)	692.766.880.415	(172.212.811.011)	931.733.595.580	1.452.287.664.984
4.1. Lợi nhuận đã thực hiện	29.1	794.851.251.780	1.036.475.765.752	398.887.119.265	(157.262.605.293)	513.774.487.463	(172.212.811.011)	1.036.475.765.752	1.378.037.442.204
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	29.1	(88.003.690.839)	(104.742.170.172)	-	(16.738.479.333)	178.992.392.952	-	(104.742.170.172)	74.250.222.780
TỔNG CỘNG		2.982.929.852.653	3.248.001.358.074	439.072.590.047	(174.001.084.626)	743.446.410.447	(172.203.211.011)	3.248.001.358.074	3.819.244.557.510

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Ngày 01/01/2019	Ngày 01/01/2020	Năm trước		Năm nay		Ngày 31/12/2019	Ngày 31/12/2020
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		-	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG (I + II)		2.982.929.852.653	3.248.001.358.074	439.072.590.047	(174.001.084.626)	743.446.410.447	(172.203.211.011)	3.248.001.358.074	3.819.244.557.510

Bà Nguyễn Khánh Ly
Người lập

Ông Nguyễn Hoàng Lương
Kế toán Trưởng



Bà Phạm Minh Hương
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 5 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014521 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2006, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 101/UBCK-GP ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 31/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 5 năm 2019.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ của công ty là 2.204.301.690.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.204.301.690.000 đồng).

Công ty có trụ sở chính tại số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có các chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Vinh – Nghệ An, Cần Thơ, Bình Dương, Nam Định và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 931 người (31 tháng 12 năm 2019: 884 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng vốn điều lệ của Công ty là 2.204.301.690.000 đồng, vốn chủ sở hữu là 3.819.244.557.510 đồng và tổng tài sản là 14.976.084.312.101 đồng.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- ▶ Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định trên.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có hai (02) công ty con chi tiết như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 30/UBCK-GP ngày 4 tháng 3 năm 2008 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 02/GPĐC-UBCK ngày 8 tháng 3 năm 2017	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100 tỷ đồng	100%
Công ty TNHH IVND	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108599981 cấp ngày 24 tháng 1 năm 2019	Cổng thông tin điện tử	20 tỷ đồng	100% (*)

(*) Sở hữu gián tiếp qua Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Lợi nhuận kế toán hợp nhất sau thuế thu nhập doanh nghiệp cuối năm 2020 của Công ty là 692.766.880.415 đồng, tăng 81,28% (tương ứng mức tăng 310.618.240.483 đồng) so với năm 2019 do các nguyên nhân chủ yếu sau:

- ▶ Quy mô giao dịch của thị trường có sự tăng trưởng mạnh, doanh thu nghiệp vụ môi giới tăng 42,75%, tương ứng với mức tăng 142.783.474.941 đồng, trong khi chi phí nghiệp vụ môi giới tăng nhẹ tương ứng với giá trị là 48.647.298.607 đồng. Ngoài ra, doanh thu lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ trong kỳ tăng 177,61%, tương ứng với giá trị tăng là 496.715.956.939 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Năm tài chính năm*

Năm tài chính năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ tài chính ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (Công ty mẹ) và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất cho các giao dịch tương tự.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa Công ty mẹ và công ty con hoặc giữa các công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngay khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong năm hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) (tiếp theo)

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. “Đáng kể” dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và “kéo dài” được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.6 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCom”) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCom”) thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung (“OTC”), căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức phát hành tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC và Thông tư 146/2014/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.8 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.10 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.11 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm
Công cụ quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm	3 - 10 năm

4.14 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

4.15 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

4.17 Các khoản vay và phát hành trái phiếu không chuyển đổi

Các khoản vay và trái phiếu không chuyển đổi được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.18 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Phải trả chứng quyền

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giữa giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền còn được phép phát hành. Cuối năm, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào "Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL" (chi tiết "Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành"). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào "Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL" (chi tiết "Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành").

Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh. Lãi/lỗ khi mua lại chứng quyền, khi đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục "Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL" hoặc "Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL" tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Cuối năm, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL.

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Lợi ích của nhân viên

4.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.19.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.19.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.21 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.23 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

4.24 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

4.27 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.28 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm (Trình bày lại)</u>
Tiền	887.704.080.066	716.755.635.704
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	887.619.634.699	716.611.603.855
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	84.445.367	144.031.849
Các khoản tương đương tiền	85.822.807.608	2.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	85.822.807.608	2.000.000.000
Tổng cộng	<u>973.526.887.674</u>	<u>718.755.635.704</u>

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<u>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)</u>	<u>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (triệu VND)</u>
a. Của Công ty	711.173.222	234.891.975
- Cổ phiếu	162.857.523	19.337.280
- Trái phiếu	478.651.424	176.132.022
- Chứng khoán khác	69.664.275	39.422.673
b. Của nhà đầu tư	19.342.845.024	827.873.858
- Cổ phiếu	18.526.522.872	263.630.718
- Trái phiếu	2.266.000	234.724
- Chứng khoán khác	814.056.152	564.008.416
Tổng cộng	<u>20.054.018.246</u>	<u>1.062.765.833</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.6*.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Tài sản tài chính FVTPL

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ niêm yết	764.704.882.550	724.707.363.240	854.125.267.033	691.285.637.930
PTI	458.356.484.000	347.718.712.000	458.356.484.000	308.205.222.000
MWG	38.350.686.124	48.130.006.600	1.056.504	684.000
TCB	37.660.463.130	49.218.057.000	5.282.636.870	5.308.405.500
REE	36.189.027.298	51.905.209.400	47.013.682.478	48.658.480.200
HPG	33.526.510.038	39.016.843.550	596.617.058	587.688.000
VNM	32.865.439.594	32.701.472.000	13.576.219.494	13.264.224.000
CRE	30.600.856.830	49.652.090.600	132.282.444	124.223.200
STB	22.005.759.080	23.019.540.700	357.861.175	326.625.000
FPT	14.188.749.082	14.845.860.900	32.223.281.162	34.917.444.100
Khác	60.960.907.374	68.499.570.490	296.585.145.848	279.892.641.930
Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	343.357.099.058	328.990.846.181	640.959.053.519	534.543.796.989
Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời	113.805.051.300	66.974.648.000	113.805.051.300	50.479.932.533
Công ty CP Tập đoàn CIENC04	81.224.990.000	92.910.000.000	81.224.990.000	47.786.166.667
CCQ đầu tư Trái phiếu	50.500.000.000	55.775.500.000	50.500.000.000	49.369.300.000
CCQ đầu tư Chủ động	45.500.000.000	48.433.749.970	50.000.000.000	51.327.600.000
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	27.043.410.000	39.388.140.000	-	-
Ngân hàng TMCP An Bình	72.264	108.000	170.489.057.266	170.489.057.266
Tổng Công ty cổ phần May Việt Tiến	-	-	30.039.352.500	24.596.478.667
Tổng Công ty MBLand	23.260.500.000	23.260.500.000	20.250.000.000	20.250.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông	-	-	95.255.037.078	95.255.037.078
Khác	2.023.075.494	2.248.200.211	29.395.565.375	24.990.224.778
Tổng cộng	1.108.061.981.608	1.053.698.209.421	1.495.084.320.552	1.225.829.434.919

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Tài sản tài chính AFS

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>
Trái phiếu niêm yết	334.183.750.000	334.183.750.000	503.513.630.000	503.513.630.000
TD2035028	202.018.000.000	202.018.000.000	-	-
TD2030018	106.025.000.000	106.025.000.000	-	-
TD2030016	26.140.750.000	26.140.750.000	-	-
Trái phiếu niêm yết khác	-	-	503.513.630.000	503.513.630.000
Trái phiếu chưa niêm yết	602.553.985.170	602.553.985.170	171.364.100.115	171.364.100.115
CTG2030T2/01	450.457.500.000	450.457.500.000	-	-
CTG2028T2/01	50.457.500.000	50.457.500.000	-	-
CRE202001	39.451.600.000	39.451.600.000	-	-
GEX202004	17.936.647.784	17.936.647.784	-	-
GEX202002	11.655.172.638	11.655.172.638	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết khác	32.595.564.748	32.595.564.748	171.364.100.115	171.364.100.115
Chứng khoán vốn	-	-	7.500.000.000	7.500.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	2.026.699.932.187	2.026.699.932.187	100.681.823.600	100.681.823.600
Tổng cộng	2.963.437.667.357	2.963.437.667.357	783.059.553.715	783.059.553.715

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, có 500 tỷ VND trái phiếu chưa niêm yết và 955 tỷ VND chứng chỉ tiền gửi được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty và 76,4 tỷ VND chứng chỉ tiền gửi được phong tỏa tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành cho mục đích phát hành Chứng quyền có bảo đảm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	3.266.200.000.000	5.547.838.125.244

Trong số tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, có 3.255 tỷ VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty và 10 tỷ VND được phong tỏa tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành cho mục đích phát hành Chứng quyền có bảo đảm.

7.4 Các khoản cho vay và phải thu

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị hợp lý (3)</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị hợp lý (3)</u>
Cho vay hoạt động ký quỹ (1)	4.304.069.699.912	4.267.145.851.011	2.776.651.113.041	2.746.275.162.316
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán theo hợp đồng môi giới chứng khoán (2)	401.884.081.544	401.884.081.544	110.420.985.117	110.420.985.117
Các khoản phải thu khác	-	-	9.680.000.000	9.680.000.000
Tổng cộng	4.705.953.781.456	4.669.029.932.555	2.887.072.098.158	2.856.696.147.433

- (1) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, giá trị mệnh giá của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 8.519 tỷ VND và 10.749 tỷ VND, giá trị thị trường của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 15.853 tỷ VND và 15.102 tỷ VND.
- (2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.
- (3) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng riêng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

Các loại tài sản tài chính	Số cuối năm				Số cuối năm			
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
FVTPL	1.108.061.981.608	127.302.899.640	181.666.671.827	1.053.698.209.421	1.495.084.320.552	6.130.205.332	275.385.090.965	1.225.829.434.919
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	764.704.882.550	94.805.724.451	134.803.243.761	724.707.363.240	854.125.267.033	4.801.085.684	167.640.714.787	691.285.637.930
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	343.357.099.058	32.497.175.189	46.863.428.066	328.990.846.181	640.959.053.519	1.329.119.648	107.744.376.178	534.543.796.989
AFS	2.963.437.667.357	-	-	2.963.437.667.357	783.059.553.715	-	-	783.059.553.715
Trái phiếu niêm yết	334.183.750.000	-	-	334.183.750.000	503.513.630.000	-	-	503.513.630.000
Trái phiếu chưa niêm yết	602.553.985.170	-	-	602.553.985.170	171.364.100.115	-	-	171.364.100.115
Chứng khoán vốn	-	-	-	-	7.500.000.000	-	-	7.500.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	2.026.699.932.187	-	-	2.026.699.932.187	100.681.823.600	-	-	100.681.823.600
Tổng cộng	4.071.499.648.965	127.302.899.640	181.666.671.827	4.017.135.876.778	2.278.143.874.267	6.130.205.332	275.385.090.965	2.008.888.988.634

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	71.941.573.394	52.090.528.890
- Dự phòng riêng	36.923.848.901	30.737.907.784
- Dự phòng chung	35.017.724.493	21.352.621.106
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	1.641.491.356
Tổng cộng	<u>71.941.573.394</u>	<u>53.732.020.246</u>

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	103.132.259.392	24.503.687.339
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	168.978.082.647	183.138.817.467
<i>Trong đó: các khoản dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i>	<i>168.978.082.647</i>	<i>183.138.817.467</i>
3. Trả trước cho người bán	28.682.411.877	5.232.852.538
4. Các khoản phải thu khác	18.188.741.009	9.984.706.619
5. Dự phòng phải thu khó đòi	(5.022.496.429)	(4.663.214.429)
Tổng cộng	<u>313.958.998.496</u>	<u>218.196.849.534</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Đơn vị tính: VND

	Giá trị phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Số dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Số dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Giá trị phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu cán bộ nhân viên đã nghỉ việc	1.963.775.333	1.963.775.333	-	-	1.963.775.333	1.963.775.333
Các khoản phải thu khác từ khách hàng	2.699.439.096	2.699.439.096	359.282.000	-	3.058.721.096	3.058.721.096
<i>Khách hàng Công ty TNHH tư vấn đầu tư phát triển GDĐT Phương Nam</i>	728.387.096	728.387.096	-	-	728.387.096	728.387.096
<i>Khách hàng Công ty TNHH tư vấn quản lý C&A</i>	550.000.000	550.000.000	-	-	550.000.000	550.000.000
<i>Khách hàng Nguyễn Thị Hiền</i>	500.000.000	500.000.000	-	-	500.000.000	500.000.000
<i>Khách hàng Phùng Nam Thăng</i>	155.000.000	155.000.000	-	-	155.000.000	155.000.000
<i>Khách hàng Công ty tài chính Dầu khí</i>	90.912.000	90.912.000	-	-	90.912.000	90.912.000
<i>Khách hàng Nguyễn Thị Chinh</i>	86.000.000	86.000.000	-	-	86.000.000	86.000.000
<i>Khách hàng Công ty TNHH HT thông tin FPT</i>	-	-	192.432.000	-	192.432.000	192.432.000
<i>Khách hàng Công ty TNHH MTV Crespi montes Vích Châu Á</i>	-	-	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000
<i>Khách hàng Công ty TNHH Xây dựng & Thương mại Vạn Kiến Thành</i>	-	-	41.250.000	-	41.250.000	41.250.000
<i>Khách hàng Công ty thương mại và xây dựng Quốc Thịnh</i>	-	-	15.600.000	-	15.600.000	15.600.000
<i>Khách hàng Công ty Kiểm toán và tư vấn A&C</i>	-	-	10.000.000	-	10.000.000	10.000.000
<i>Phải thu khác</i>	589.140.000	589.140.000	-	-	589.140.000	589.140.000
Tổng cộng	4.663.214.429	4.663.214.429	359.282.000	-	5.022.496.429	5.022.496.429

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm (Trình bày lại)</u>
Tạm ứng	2.026.345.183	1.986.563.697
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.287.241.282	1.025.410.390
- Chi phí thuê văn phòng	84.902.876	716.192.837
- Chi phí phần mềm	972.355.567	280.387.083
- Chi phí hoa hồng môi giới dịch vụ đầu tư ủy thác	202.500.000	-
- Chi phí khác	27.482.839	28.830.470
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	3.356.646.001	2.838.830.443
Thuế GTGT được khấu trừ	30.971.290	16.415.475
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	114.236.335	114.236.335
Tài sản ngắn hạn khác	7.316.325.000	-
Tổng cộng	<u>14.131.765.091</u>	<u>5.981.456.340</u>

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.530.000.000.000	105.075.141.095
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm (1)	1.530.000.000.000	105.075.141.095
Đầu tư dài hạn khác	12.991.011.200	11.491.033.600
- Công ty Cổ phần giáo dục Tuệ Đức Bách Khoa	4.600.000.000	4.600.000.000
- Công ty Cổ phần Stringee	8.391.011.200	6.891.033.600
Tổng cộng	<u>1.542.991.011.200</u>	<u>116.566.174.695</u>

(1) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, trong số tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm có 1.530 tỷ VND được dùng để đảm bảo cho một số khoản vay ngắn hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Dụng cụ quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	23.766.129.409	84.714.388.851	108.480.518.260
Tăng trong năm	598.900.000	4.381.537.000	4.980.437.000
Mua mới trong năm	-	4.381.537.000	4.381.537.000
Tăng khác	598.900.000	-	598.900.000
Phân loại lại	(2.052.902.926)	2.052.902.926	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	22.312.126.483	91.148.828.777	113.460.955.260
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	12.665.833.816	53.893.308.493	66.559.142.309
Tăng trong năm	2.394.637.189	10.237.103.992	12.631.741.181
Khấu hao trong năm	2.394.637.189	10.237.103.992	12.631.741.181
Phân loại lại	(1.129.574.685)	1.129.574.685	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	13.930.896.320	65.259.987.170	79.190.883.490
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	11.100.295.593	30.821.080.358	41.921.375.951
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	8.381.230.163	25.888.841.607	34.270.071.770

Các thông tin khác về tài sản cổ định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	32.069.387.059	29.794.602.059

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Phần mềm máy vi tính

Nguyên giá

Ngày 1 tháng 1 năm 2020	86.631.691.707
Tăng trong năm	2.922.442.038
Mua mới trong năm	604.290.000
Tăng khác	2.318.152.038
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>89.554.133.745</u>

Giá trị hao mòn lũy kế

Ngày 1 tháng 1 năm 2020	72.053.868.137
Tăng trong năm	7.506.578.635
Hao mòn trong năm	7.506.578.635
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>79.560.446.772</u>

Giá trị còn lại

Ngày 1 tháng 1 năm 2020	<u>14.577.823.570</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>9.993.686.973</u>

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>62.785.816.760</u>	<u>49.599.196.254</u>

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u> (Trình bày lại)
Chi phí phát triển phần mềm	6.259.360.445	2.352.943.020
Chi phí xây dựng cơ bản khác	1.013.204.000	500.000.000
Tổng cộng	<u>7.272.564.445</u>	<u>2.852.943.020</u>

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u> (Trình bày lại)
Chi phí trả trước dài hạn dịch vụ	10.630.253.155	15.221.925.351
- Chi phí cải tạo sửa chữa văn phòng	3.749.550.673	6.422.463.008
- Chi phí trả trước công cụ dụng cụ	3.481.444.929	3.215.502.261
- Chi phí phần mềm	2.200.966.167	5.013.350.956
- Chi phí khác	1.198.291.386	570.609.126
Chi phí trả trước công cụ dụng cụ	2.696.320.758	3.974.674.623
	<u>13.326.573.913</u>	<u>19.196.599.974</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN/ PHẢI TRẢ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản/ phải trả thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ/tính thuế của các khoản mục sau đây:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	18.494.128.402	19.788.798.902
Số dư cuối năm	<u>18.494.128.402</u>	<u>19.788.798.902</u>
Phải trả thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính	13.015.078.715	1.875.430.419
Số dư cuối năm	<u>13.015.078.715</u>	<u>1.875.430.419</u>

17. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định hiện hành của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

18. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền đặt cọc mua bất động sản (1)	80.000.000.000	80.000.000.000
Tiền đặt cọc khác	1.202.973.125	1.860.960.625
Ký quỹ, ký cược dài hạn	10.000.000	10.000.000
Tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh	15.027.602.977	15.000.000.000
- Tiền nộp ban đầu	15.000.000.000	15.000.000.000
- Tiền lãi phân bổ	27.602.977	108.695.512
- Tiền rút về	-	(108.695.512)
Tổng cộng	<u>96.240.576.102</u>	<u>96.870.960.625</u>

(1) Tiền đặt cọc theo dự án mua bất động sản cho mục đích làm văn phòng trụ sở chính của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại thời điểm lập báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay:

<i>Đơn vị tính: VND</i>			
<i>Tài sản</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Mục đích đảm bảo</i>
Ngắn hạn			
- Tài sản tài chính FVTPL (tính theo mệnh giá)	-	50.480.000.000	Vay ngắn hạn
- Tài sản tài chính AFS (tính theo mệnh giá)	1.455.000.000.000	-	Vay ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	3.255.000.000.000	5.571.800.000.000	Vay ngắn hạn
Dài hạn			
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm	1.530.000.000.000	-	Vay ngắn hạn
Tổng cộng	6.240.000.000.000	5.622.280.000.000	

20. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Giá gốc		
Số dư đầu năm	24.194.509.882	24.194.509.882
Số dư cuối năm	24.194.509.882	24.194.509.882
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	7.238.467.066	4.819.016.078
Phân bổ trong năm	2.426.079.621	2.419.450.988
Số dư cuối năm	9.664.546.687	7.238.467.066
Giá trị ghi sổ		
Số dư đầu năm	16.956.042.816	19.375.493.804
Số dư cuối năm	14.529.963.195	16.956.042.816

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Lãi suất vay %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Số vay trong năm VND	Số đã trả trong năm VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Vay ngắn hạn	0,00 - 9,50%	6.553.608.086.436	131.429.124.766.675	128.524.452.853.111	9.458.280.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		1.725.727.138.827	67.379.577.999.545	67.580.305.138.372	1.525.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		1.285.900.000.000	6.067.210.000.000	5.974.100.000.000	1.379.010.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam		437.000.000.000	6.259.300.000.000	5.346.300.000.000	1.350.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam		300.000.000.000	4.892.500.000.000	4.192.500.000.000	1.000.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		178.425.947.609	12.166.670.829.416	11.706.496.777.025	638.600.000.000
- Ngân hàng TNHH Indovina		390.000.000.000	9.000.000.000.000	8.790.000.000.000	600.000.000.000
- Ngân hàng Woori Bank		-	2.500.000.000.000	1.900.000.000.000	600.000.000.000
- Ngân hàng Maybank Vietnam		576.555.000.000	7.275.341.828.125	7.276.226.828.125	575.670.000.000
- Khác		1.660.000.000.000	15.888.524.109.589	15.758.524.109.589	1.790.000.000.000
Tổng cộng		6.553.608.086.436	131.429.124.766.675	128.524.452.853.111	9.458.280.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	600.000.000.000	700.000.000.000
Trái phiếu phát hành dài hạn	103.641.000.000	403.641.000.000
Tổng cộng	703.641.000.000	1.103.641.000.000

Trong năm 2019, Công ty đã phát hành riêng lẻ đợt 2: 3 triệu trái phiếu không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo có kỳ hạn 2 năm, lãi suất thả nổi với lãi suất năm đầu tiên là 9,5%/năm; đợt 3: 797.410 trái phiếu không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo có kỳ hạn 10 năm, lãi suất cố định 9,8%/năm và đợt 4: 239.000 trái phiếu không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo có kỳ hạn 10 năm, lãi suất cố định 9,8%/năm, mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu để bổ sung vốn cho các hoạt động đầu tư kinh doanh Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và chứng chỉ tiền gửi.

Trong năm 2020, Công ty đã phát hành riêng lẻ đợt 1: 3 triệu trái phiếu không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo có kỳ hạn 2 năm, lãi suất thả nổi với lãi suất năm đầu tiên là 9,0%/năm, mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu để bổ sung vốn cho các hoạt động đầu tư kinh doanh Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và chứng chỉ tiền gửi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các trái phiếu phát hành chịu lãi suất từ 9,00%/năm - 9,80%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 : từ 9,50%/năm - 9,80%/năm)

23. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán và VSD	14.503.342.383	4.126.631.230
Phải trả mua các tài sản tài chính (1)	344.840.563.993	503.554.775.000
Phải trả chứng quyền (đang lưu hành) (2)	54.021.603.844	5.704.828.138
Tổng cộng	413.365.510.220	513.386.234.368

(1) Phải trả ngày T+0 liên quan đến giao dịch mua chứng khoán tại thời điểm cuối năm.

(2) Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020, số lượng chứng quyền do công ty phát hành như sau:

Đơn vị tính: Chứng quyền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng chứng quyền được phép phát hành		
CMBB2008	3.000.000	-
CMSN2010	1.500.000	-
CHPG2020	1.000.000	-
CFPT2010	1.000.000	-
CMWG2013	1.000.000	-
CSTB2011	5.000.000	-
CTCB2009	3.000.000	-
CVNM2012	1.000.000	-
CVPB2010	2.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN (tiếp theo)

	<i>Đơn vị tính: Chứng quyền</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng chứng quyền đang lưu hành		
CMBB2008	561.670	-
CMSN2010	68.290	-
CHPG2020	988.500	-
CFPT2010	283.870	-
CMWG2013	37.760	-
CSTB2011	1.715.520	-
CTCB2009	1.561.470	-
CVNM2012	999.990	-
CVPB2010	79.580	-

24. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP Thực phẩm Homefood	2.500.000.000	-
Công ty CP Giải pháp phần mềm tài chính	531.000.000	310.707.500
Công ty TNHH XD Trang trí nội thất Thăng Tam	-	52.855.552
CTCP Xây dựng TC 289	-	51.616.350
Công ty TNHH Chống thấm AWA	46.496.182	46.496.182
Công ty TNHH xây lắp công trình An Khang	38.967.900	-
Công ty TNHH tư vấn kiến trúc xây dựng Nguyễn Gia	27.222.727	-
Các tổ chức trong nước khác	129.422.528	101.783.596
Tổng cộng	3.273.109.337	563.459.180

25. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế giá trị gia tăng	1.114.249.352	438.019.049
Thuế thu nhập doanh nghiệp	59.666.394.152	41.638.434.319
Thuế thu nhập cá nhân	33.536.184.267	11.221.755.880
Tổng cộng	94.316.827.771	53.298.209.248

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Chi tiết thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

<i>STT</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
I	Thuế				
1	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	438.019.049	4.657.364.923	3.981.134.620	1.114.249.352
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 38.1</i>)	41.638.434.319	156.863.627.116	138.835.667.283	59.666.394.152
3	Thuế thu nhập cá nhân	11.221.755.880	191.837.643.213	169.523.214.826	33.536.184.267
4	Các loại thuế khác	-	896.938.201	896.938.201	-
	Tổng cộng	53.298.209.248	354.255.573.453	313.236.954.930	94.316.827.771

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí lãi vay tổ chức tín dụng	15.040.101.490	40.392.077.417
Chi phí lãi vay trái phiếu phát hành	27.962.108.610	21.414.887.416
Các khoản khác	3.407.933.883	1.117.987.685
Tổng cộng	46.410.143.983	62.924.952.518

27. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>
Phải trả gốc hợp đồng quản lý tiền gửi (1)	377.740.519.393	105.207.430.358
Phải trả khác	1.012.868.753	1.334.572.791
Tổng cộng	378.753.388.146	106.542.003.149

(1) Phải trả gốc hợp đồng quản lý tiền gửi là các khoản tiền gửi của nhà đầu tư mà Công ty nhận quản lý theo quy định của hợp đồng.

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

28.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận đã thực hiện	1.378.037.442.204	1.036.475.765.752
Lãi/ (Lỗ) chưa thực hiện	74.250.222.780	(104.742.170.172)
Tổng cộng	1.452.287.664.984	931.733.595.580

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

28.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	2.204.301.690.000	121.224.048.620	(200.847.258.843)	110.445.504.860	81.143.777.857	931.733.595.580	3.248.001.358.074
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	692.766.880.415	692.766.880.415
Mua cổ phiếu quỹ	-	(3.927.091)	(526.975.159)	-	-	-	(530.902.250)
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 5% LNST theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ("ĐHĐCĐ")	-	-	-	25.610.016.141	-	(25.610.016.141)	-
Trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ 5% LNST theo Nghị quyết ĐHCĐ	-	-	-	-	25.610.016.141	(25.610.016.141)	-
Trích quỹ thưởng kinh doanh năm 2019 theo QĐ của CTHĐQT	-	-	-	-	-	(16.732.330.229)	(16.732.330.229)
Chia cổ tức năm 2019 bằng tiền mặt theo QĐ của CTHĐQT	-	-	-	-	-	(104.260.448.500)	(104.260.448.500)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.204.301.690.000	121.220.121.529	(201.374.234.002)	136.055.521.001	106.753.793.998	1.452.287.664.984	3.819.244.557.510

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

28.3 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Đơn vị tính: VND	
	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước (tại 1/1/2020 và 1/1/2019)	1.036.475.765.752	794.851.251.780
2. Lỗ chưa thực hiện cuối năm (tại 31/12/2020 và 31/12/2019)	-	(104.742.170.172)
3. Lợi nhuận đã thực hiện trong năm	513.774.487.463	398.887.119.265
4. Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm((4)=(1)+(2)+(3))	1.550.250.253.215	1.088.996.200.873
5. Số trích từ lợi nhuận	(67.952.362.511)	(52.731.932.170)
- Quỹ dự trữ vốn và điều lệ	(25.610.016.141)	(20.093.593.016)
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(25.610.016.141)	(20.093.593.016)
- Trích quỹ từ thiện, quỹ phúc lợi và khen thưởng	(16.732.330.229)	(12.544.746.138)
6. Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn trong năm theo Nghị quyết ĐHCĐ	(104.260.448.500)	(104.092.915.000)
7. Truy thu thuế TNDN	-	(437.758.123)
Lợi nhuận tối đa còn có thể phân phối	1.378.037.442.204	931.733.595.580

28.4 Cổ phiếu

	Đơn vị tính: cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	220.430.169	220.430.169
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	220.430.169	220.430.169
- Cổ phiếu phổ thông	220.430.169	220.430.169
Số lượng cổ phiếu quỹ	(11.909.403)	(11.864.808)
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(11.909.403)	(11.864.808)
- Cổ phiếu phổ thông	(11.909.403)	(11.864.808)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	208.520.766	208.565.361
- Cổ phiếu phổ thông	208.520.766	208.565.361

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

29.1 Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của CTCK

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	202.414.608.000	416.697.016.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	139.160.550.000	7.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	91.225.964.000	9.196.582.000
Tổng cộng	<u>432.801.122.000</u>	<u>432.893.598.000</u>

29.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	174.310.000	4.350.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	-
Tổng cộng	<u>174.310.000</u>	<u>4.350.000</u>

29.3 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cổ phiếu	10.282.980.200	6.354.506.000
Trái phiếu	-	450.000.000.000
Tổng cộng	<u>10.282.980.200</u>	<u>456.354.506.000</u>

29.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chứng chỉ quỹ	94.457.800.000	101.000.000.000
Cổ phiếu	91.269.500.000	322.317.230.000
Trái phiếu	599.300.100.000	159.681.100.000
Tổng cộng	<u>785.027.400.000</u>	<u>582.998.330.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.5 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cổ phiếu	2.239.432.423.600	277.909.615.800

29.6 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.926.707.059.592	1.073.908.391.700
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.767.845.823.887	955.764.662.383
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	158.861.235.705	118.143.729.317
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	2.201.299.041.600	378.912.315.900
Tổng cộng	<u>5.128.006.101.192</u>	<u>1.452.820.707.600</u>

29.7 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	779.210.000	1.226.280.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

30.1. Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

<i>STT</i>	<i>Danh mục các khoản đầu tư</i>	<i>Số lượng bán Đơn vị</i>	<i>Giá bán bình quân VND/đơn vị</i>	<i>Tổng giá trị bán VND</i>	<i>Giá vốn bình quân giá quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND</i>	<i>Lãi bán chứng khoán năm nay VND</i>	<i>Lãi bán chứng khoán năm trước VND</i>
I	LÃI BÁN						
1	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	36.048.547	28.733	1.035.780.083.633	975.649.743.823	60.130.339.810	54.778.324.453
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	31.439.901	11.627	365.564.214.309	282.396.967.080	83.167.247.229	8.382.302.090
3	Trái phiếu niêm yết	82.640.000	107.573	8.889.872.220.000	8.835.854.260.000	54.017.960.000	25.691.436.000
4	Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi chưa niêm yết	94.797.423	971.111	92.058.858.346.327	91.729.402.574.267	329.455.772.060	134.288.510.512
5	Hợp đồng tương lai chỉ số	-	-	-	-	46.794.459.239	24.073.596.000
6	Chứng quyền phát hành niêm yết	27.906.670	2.296	64.060.805.505	80.886.148.271	16.825.342.766	3.772.045.653
	Tổng cộng	272.832.541		102.414.135.669.774	101.904.189.693.441	590.391.121.104	250.986.214.708

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.1. Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán năm nay VND	Lỗ bán chứng khoán năm trước VND
II	LỖ BÁN						
1	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	23.444.695	34.704	813.632.520.890	931.117.598.158	117.485.077.268	29.097.221.445
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	1.957.710	13.108	25.662.171.300	48.259.534.762	22.597.363.462	5.958.219.664
3	Trái phiếu niêm yết	33.750.000	108.024	3.645.815.610.000	3.653.464.570.000	7.648.960.000	8.215.520.000
4	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết	35.483.057	270.939	9.613.742.472.014	9.766.288.263.441	152.545.791.427	41.899.863.962
5	Hợp đồng tương lai chỉ số	-	-	-	-	36.739.353.000	6.037.944.000
6	Chứng quyền phát hành niêm yết	26.428.530	5.901	155.962.308.401	136.116.407.249	19.845.901.152	5.790.107.928
	Tổng cộng	121.063.992		14.254.815.082.605	14.535.246.373.610	356.862.446.309	96.998.876.999

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong năm	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
1	Loại FVTPL	1.108.061.981.608	1.053.698.209.421	(54.363.772.187)	(262.902.047.245)	208.538.275.058	127.644.144.097	(80.894.130.961)
1	Cổ phiếu và chứng khoán khác niêm yết	764.704.882.550	724.707.363.240	(39.997.519.310)	(156.480.854.661)	116.483.335.351	96.477.961.268	(20.005.374.083)
2	Cổ phiếu và chứng khoán khác chưa niêm yết	343.357.099.058	328.990.846.181	(14.366.252.877)	(106.421.192.584)	92.054.939.707	31.166.182.829	(60.888.756.878)
	Tổng cộng	1.108.061.981.608	1.053.698.209.421	(54.363.772.187)	(262.902.047.245)	208.538.275.058	127.644.144.097	(80.894.130.961)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.3 Chênh lệch về đánh giá lại phải trả chứng quyền

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các loại chứng quyền công ty phát hành	Giá trị phát hành theo sổ kế toán	Giá trị thị trường	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong năm	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
	I Loại Chứng quyền							
1	CFPT2010	2.041.309.170	2.591.733.100	550.423.930	-	550.423.930	(550.423.930)	-
2	CHPG2020	12.975.051.000	18.761.730.000	5.786.679.000	-	5.786.679.000	(5.786.679.000)	-
3	CMBB2008	3.514.930.860	3.965.390.200	450.459.340	-	450.459.340	(450.459.340)	-
4	CMSN2010	1.055.217.080	1.171.173.500	115.956.420	-	115.956.420	(115.956.420)	-
5	CMWG2013	558.092.800	594.342.400	36.249.600	-	36.249.600	(36.249.600)	-
6	CSTB2011	5.233.588.504	5.391.416.344	157.827.840	-	157.827.840	(157.827.840)	-
7	CTCB2009	8.658.351.150	15.099.414.900	6.441.063.750	-	6.441.063.750	(6.441.063.750)	-
8	CVNM2012	5.497.945.020	5.699.943.000	201.997.980	-	201.997.980	(201.997.980)	-
9	CVPB2010	715.424.200	746.460.400	31.036.200	-	31.036.200	(31.036.200)	-
	Tổng cộng	40.249.909.784	54.021.603.844	13.771.694.060	-	13.771.694.060	(13.771.694.060)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.4 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Từ tài sản tài chính FVTPL	61.600.930.163	26.812.728.962
Từ tài sản tài chính HTM	381.018.448.651	396.374.282.365
Từ các khoản cho vay và phải thu	361.359.361.848	407.908.597.611
Từ tài sản tài chính AFS	54.996.572.396	19.771.944.431
Tổng cộng	<u>858.975.313.058</u>	<u>850.867.553.369</u>

31. CHI PHÍ DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỖN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	19.851.044.505	29.687.545.696
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán	(1.774.314.137)	1.641.491.357
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu khó đòi	419.282.000	2.732.265.878
Tổng cộng	<u>18.496.012.368</u>	<u>34.061.302.931</u>

32. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu phí quản lý tài sản	534.322.679	1.505.555.556
Doanh thu từ phí quản lý danh mục đầu tư	1.518.749.991	-
Doanh thu quản lý quỹ mở	1.773.346.478	1.303.462.537
Doanh thu từ hoạt động bán bảo hiểm nhân thọ	500.788.845	-
Doanh thu phí dịch vụ tài chính khác	5.176.471.510	2.512.209.856
Tổng cộng	<u>9.503.679.503</u>	<u>5.321.227.949</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở, chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí khác)	194.472.630.819	145.825.332.212
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	16.248.541.264	14.251.552.041
Chi phí các dịch vụ tài chính khác	24.345.941.481	14.152.050.920
Tổng cộng	<u>235.067.113.564</u>	<u>174.228.935.173</u>

TỔNG HỢP CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí môi giới chứng khoán	101.806.843.217	71.630.223.026
Chi phí hoạt động lưu ký	16.248.541.264	14.251.552.041
Chi phí hoa hồng môi giới	89.201.450.082	70.392.532.723
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.723.791.306	11.593.041.225
Chi phí khác	14.086.487.695	6.361.586.158
Tổng cộng	<u>235.067.113.564</u>	<u>174.228.935.173</u>

34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.535.350.159	4.836.938.048
Doanh thu phân bổ lãi phái sinh	16.112.325	15.324.083
Tổng cộng	<u>2.551.462.484</u>	<u>4.852.262.131</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.990.681.598	3.152.293.051
Chi phí lãi vay ngắn hạn	368.827.899.540	436.245.477.652
Tổng cộng	<u>371.818.581.138</u>	<u>439.397.770.703</u>

36. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lương và các khoản phúc lợi	217.451.173.058	206.950.110.702
Chi phí văn phòng phẩm	462.823.843	641.500.945
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.898.964.914	4.907.287.704
Chi phí khấu hao TSCĐ	20.636.946.936	20.716.375.564
Chi phí thuê văn phòng	56.659.380.795	26.602.291.726
Chi phí thuế, phí và lệ phí	418.303.201	209.847.160
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.060.117.903	46.702.531.723
Chi phí khác	2.426.079.621	2.678.756.405
Tổng cộng	<u>358.013.790.271</u>	<u>309.408.701.929</u>

37. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập khác	70.295.442	26.832.041.932
Chi phí khác	(1.449.581.550)	(3.248.941.320)
- Chi phí phạt nghĩa vụ thuế	(7.997.487)	(1.526.395.825)
- Chi phí khác	(1.441.584.063)	(1.722.545.495)
Tổng cộng	<u>(1.379.286.108)</u>	<u>23.583.100.612</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

38.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm tài chính hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Bảng ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận thuần trước thuế	862.064.826.327	478.977.374.524
Tổng các khoản điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán	(81.448.233.296)	25.470.873.337
Các khoản điều chỉnh tăng	37.551.934.812	53.428.829.134
- <i>Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành</i>	17.018.610.820	-
- <i>Chi phí dự phòng chứng khoán trong năm cho mục đích tính thuế</i>	-	18.629.815.533
- <i>Chi phí dự phòng các khoản cho vay</i>	20.270.326.505	33.122.617.776
- <i>Chi phí không được trừ thuế</i>	262.997.487	1.676.395.825
Các khoản điều chỉnh giảm	(119.000.168.108)	(27.957.955.797)
- <i>Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức</i>	(33.887.496.659)	(26.812.728.962)
- <i>Thu nhập về cổ phiếu thưởng</i>	(3.324.360.000)	(4.791.750.000)
- <i>Chi phí dự phòng chứng khoán trong năm cho mục đích tính thuế</i>	(72.716.852.201)	-
- <i>Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành</i>	-	(702.806.201)
- <i>Hoàn nhập dự phòng các khoản cho vay</i>	-	(3.246.916.760)
- <i>Điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế</i>	(9.071.459.248)	7.596.246.126
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	780.616.593.031	504.448.247.861
<i>Thu nhập chịu thuế của VNDIRECT</i>	<i>783.623.842.374</i>	<i>504.638.662.236</i>
<i>(Lỗ)/thu nhập chịu thuế của công ty con IPPAM</i>	<i>(2.803.601.760)</i>	<i>(255.119.019)</i>
<i>(Lỗ)/thu nhập chịu thuế của công ty con IVND</i>	<i>(203.647.583)</i>	<i>64.704.644</i>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	156.724.768.475	100.940.673.376
<i>Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành của VNDIRECT</i>	<i>156.724.768.475</i>	<i>100.927.732.447</i>
<i>Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành của IVND</i>	-	12.940.929
Thuế TNDN phải trả đầu năm	41.524.197.984	19.433.696.195
Truy thu thuế trong năm	138.858.641	437.758.123
Thuế TNDN đã trả trong năm	(138.835.667.283)	(79.287.929.710)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	59.552.157.817	41.524.197.984

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

38.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số dư đầu năm	19.788.798.902	15.301.984.520
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại TSTC FVTPL	(1.294.670.500)	4.486.814.382
Số dư cuối năm	18.494.128.402	19.788.798.902
Phải trả thuế TNDN hoãn lại		
Số dư đầu năm	1.875.430.419	4.952.004.173
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại TSTC FVTPL	14.543.370.460	(3.725.957.105)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá giảm phải trả chứng quyền đang lưu hành	(3.403.722.164)	649.383.351
Số dư cuối năm	13.015.078.715	1.875.430.419

Công ty đã ghi nhận chi phí thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thuế TNDN hoãn lại do phần đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	15.838.040.960	(4.761.322.135)
Thuế TNDN hoãn lại do phần đánh giá lại chứng quyền đang lưu hành	(3.403.722.164)	649.383.351
Chi phí/ (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	12.434.318.796	(4.111.938.784)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế của năm 2019. Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	692.766.880.415	382.148.639.932
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	208.534.492	208.565.361
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VND	3.322	1.832

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

40.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Danh sách bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Ban kiểm soát	Có ảnh hưởng đáng kể
Công ty CP Ong Trung ương	Giám đốc Tài chính của Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT của bên liên quan
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A	Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
Công ty TNHH MTV Tài chính I.P.A	Thành viên HĐQT công ty đồng thời là Chủ tịch bên liên quan, cổ đông lớn
Công ty CP Năng lượng Bắc Hà	Thành viên HĐQT công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
Công ty CP Hòn Ngọc Á Châu	Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
Công ty TNHH Bất động sản ANVIE	Thành viên HĐQT công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
Công ty CP Thực phẩm HOMEFOOD	Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
Bà Phạm Minh Hương	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Điều hành vận hành
Ông Vũ Hiền	Thành viên HĐQT Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

40.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)		Đơn vị tính: VND Doanh thu/ (chi phí)
		Số cuối năm	Số đầu năm	
Công ty TNHH MTV Tài chính I.P.A	Nhận góp vốn đầu tư	561.883.540.000	561.883.540.000	-
	Doanh thu phí	-	-	26.258.933
	Trả lãi tiền gửi	-	-	(1.273.935)
	Nhận cổ tức VND	-	-	28.094.177.000
	Tài khoản giao dịch chứng khoán	135.311.552	42.861.053	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư I.P.A	Chi phí thuê văn phòng	-	-	(5.162.651.976)
	Tài khoản giao dịch chứng khoán	1.466.195.705	1.059.847.794	-
	Đặt cọc thuê nhà	3.928.899.390	-	-
	Trả lãi tiền gửi	-	-	(270.961.611)
	Doanh thu phí khác	-	-	14.462.597
Tổng Công ty Bảo hiểm Bưu điện (PTI)	Đầu tư cổ phiếu (mệnh giá)	-	132.160.550.000	-
	Cổ tức VND	-	-	-
	Doanh thu phí	-	-	(455.352.587)
	Phải trả giao dịch chứng khoán	-	(321.159.752)	-
	Trả lãi tiền gửi	-	-	(6.615.455)
CTCP Năng lượng Bắc Hà	Tài khoản giao dịch chứng khoán	172.919.119	251.212.729	-
	Trả lãi tiền gửi	-	-	(441.124.158)
	Phải thu lãi chứng khoán	-	78.369.367	-
CTCP Hòn Ngọc Á Châu	Tài khoản giao dịch chứng khoán	7.610.091.909	457.225	-
	Trả lãi tiền gửi	-	-	(29.280.272)
	Tài khoản giao dịch chứng khoán	2.470.937	2.190.665	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

40.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)		Doanh thu/ (chi phí)
		Số cuối năm	Số đầu năm	
Công ty TNHH Bất động sản ANVIE	Trả lãi tiền gửi	-	-	(216.376)
	Doanh thu phí	-	-	108.663
	Tài khoản giao dịch chứng khoán	89.638.964	17.966.251	-
	Chi phí thuê/quản lý văn phòng	-	-	(884.400.000)
CTCP Thực phẩm HOMEFOOD	Trả lãi tiền gửi	-	-	(784)
	Tài khoản giao dịch chứng khoán	527.394	525.816	-
	Chi phí hoạt động	-	-	(7.998.210.000)
Công ty CP Ong Trung ương	Tài khoản giao dịch chứng khoán	2.820.254	2.411.052.228	-
	Trả lãi tiền gửi	-	-	(76.560.196)
	Chi phí thuê/quản lý văn phòng	-	-	(360.000.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

40.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)		Đơn vị tính: VND Doanh thu/ (chi phí)
		Số cuối năm	Số đầu năm	
Bà Phạm Minh Hương	Sở hữu cổ phiếu (mệnh giá)	64.144.590.000	64.144.590.000	-
	Tài khoản giao dịch chứng khoán	358.486.328	22.111.211	-
	Thủ lao HĐQT	-	-	(84.000.000)
	Nhận cổ tức VND	-	-	3.046.868.025
	Doanh thu phí	-	-	21.835.858
Ông Vũ Hiền	Sở hữu cổ phiếu (mệnh giá)	1.800.000	1.800.000	-
	Tài khoản giao dịch chứng khoán	4.057.825.519	3.017.023.829	-
	Thủ lao HĐQT	-	-	(84.000.000)
	Trả lãi tiền gửi	-	-	(168.397.702)
	Nhận cổ tức VND	-	-	85.500
	Doanh thu phí	-	-	6.208.907

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác	9.656.792.489	6.442.937.376

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

40.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn	Các bộ phận khác	Tổng cộng
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	551.261.480.746	831.385.850.999	754.432.952.486	70.295.443	2.137.150.579.674
2. Các chi phí trực tiếp	210.721.172.083	289.858.456.089	390.314.593.506	26.177.741.398	917.071.963.076
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế phân bổ	340.540.308.663	541.527.394.910	364.118.358.980	(26.107.445.955)	1.220.078.616.598
3. Khấu hao và các chi phí không phân bổ	7.014.723.081	3.531.166.444	335.376.802	347.132.523.944	358.013.790.271
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	333.525.585.582	537.996.228.466	363.782.982.178	(373.239.969.899)	862.064.826.327
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020					
1. Tài sản phân bổ	-	4.083.344.287.270	10.644.658.751.777	-	14.728.003.039.047
2. Tài sản không phân bổ	-	-	-	248.081.273.054	248.081.273.054
Tổng tài sản	-	4.083.344.287.270	10.644.658.751.777	248.081.273.054	14.976.084.312.101
3. Nợ phải trả bộ phận	-	413.365.510.220	10.743.474.244.371	-	11.156.839.754.591
Tổng công nợ	-	413.365.510.220	10.743.474.244.371	-	11.156.839.754.591

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

40.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn	Các bộ phận khác	Tổng cộng
Năm tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	397.240.396.556	299.445.266.096	814.456.370.056	26.832.041.932	1.537.974.074.640
2. Các chi phí trực tiếp	160.076.884.253	98.651.048.060	473.459.073.634	17.400.992.240	749.587.998.187
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế phân bổ	237.163.512.303	200.794.218.036	340.997.296.422	9.431.049.692	788.386.076.453
3. Khấu hao và các chi phí không phân bổ	121.745.058.799	28.551.404.674	3.818.758.577	155.293.479.879	309.408.701.929
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	115.418.453.504	172.242.813.362	337.178.537.845	(145.862.430.187)	478.977.374.524
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019					
1. Tài sản bộ phận	-	1.979.660.655.727	9.441.879.817.668	-	11.421.540.473.395
2. Tài sản không phân bổ	-	-	-	260.191.379.526	260.191.379.526
Tổng tài sản	-	1.979.660.655.727	9.441.879.817.668	260.191.379.526	11.681.731.852.921
3. Nợ phải trả bộ phận	-	513.386.234.368	7.920.344.260.479	-	8.433.730.494.847
Tổng công nợ	-	513.386.234.368	7.920.344.260.479	-	8.433.730.494.847

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

40.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	344.771.350	344.771.350
Trên 1 - 5 năm	77.714.589.030	92.312.007.165
Tổng cộng	78.059.360.380	92.656.778.515

40.4 Cam kết theo hợp đồng giao dịch ký quỹ

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho nhà đầu tư để mua chứng khoán.

Giá trị các cam kết cung cấp cho nhà đầu tư trong khuôn khổ nghiệp vụ ký quỹ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020 là 5.000 tỷ VND và 31 tháng 12 năm 2019 là 1.233 tỷ VND.

40.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Điều hành liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Điều hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

40.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, chứng quyền có bảo đảm và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Công ty quản lý rủi ro thị trường bằng cách phân tích độ nhạy liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại Ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019. Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Điều hành giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty và các công ty con. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và các công ty con và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty) và các khoản đầu tư vào các công ty con ở nước ngoài.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty (FVTPL) là 724.707.263.240 VND. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

40.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Điều hành.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản cho vay, phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Nguồn vốn của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 5*, *Thuyết minh số 7.3* và *Thuyết minh số 11*. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Một số các khoản cho vay dưới đây được coi là quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (không bao gồm các hợp đồng đã được gia hạn và thanh lý trước ngày ký báo cáo này). Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong *Thuyết minh số 8* và *Thuyết minh số 9*, Ban Điều hành của Công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có thanh khoản tốt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

40.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	<i>Tổng cộng</i>	<i>Số dư đã dự phòng</i>	<i>Không quá hạn và không bị suy giảm</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
				<i>Quá hạn nhưng không bị suy giảm</i>			
				<i>< 90 ngày</i>	<i>91-180 ngày</i>	<i>181-210 ngày</i>	<i>>210 ngày</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	2.877.392.098.158	28.501.184.788	2.703.985.326.516	77.753.738.879	43.686.050.859	244.553.234	23.221.243.882
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	4.705.953.781.456	29.032.355.158	4.631.317.312.249	25.878.486.909	816.481.370	230.968.468	18.678.177.302

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

40.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và khoản nợ phải trả của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Đơn vị tính: VND					
	Quá hạn	Không kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ 01 – 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2020						
TÀI SẢN						
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	-	898.026.887.674	75.500.000.000	-	-	973.526.887.674
Tài sản tài chính	45.604.114.049	4.419.019.958.322	7.524.665.585.863	1.530.000.000.000	12.991.011.200	13.532.280.669.434
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	1.053.698.209.421	-	-	-	1.053.698.209.421
Giữ đến ngày đáo hạn	-	-	3.266.200.000.000	1.530.000.000.000	-	4.796.200.000.000
Các khoản cho vay (không bao gồm dự phòng)	45.604.114.049	401.884.081.544	4.258.465.585.863	-	-	4.705.953.781.456
Sẵn sàng để bán	-	2.963.437.667.357	-	-	-	2.963.437.667.357
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-	12.991.011.200	12.991.011.200
Tài sản khác	5.022.496.429	259.768.359.453	-	51.536.323.188	-	316.327.179.070
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	3.356.646.001	-	-	-	3.356.646.001
Phải thu khác (không bao gồm dự phòng)	5.022.496.429	116.298.503.972	-	-	-	121.321.000.401
Tài sản khác	-	140.113.209.480	-	-	-	140.113.209.480
Tài sản cố định (bao gồm chi phí xây dựng cơ bản dở dang)	-	-	-	51.536.323.188	-	51.536.323.188
Tổng cộng	50.626.610.478	5.576.815.205.449	7.600.165.585.863	1.581.536.323.188	12.991.011.200	14.822.134.736.178
NỢ PHẢI TRẢ						
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	9.458.280.000.000	-	-	9.458.280.000.000
Trái phiếu phát hành	-	-	600.000.000.000	103.641.000.000	-	703.641.000.000
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	413.365.510.220	-	-	-	413.365.510.220
Chi phí phải trả	-	-	46.410.143.983	-	-	46.410.143.983
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	94.316.827.771	-	-	-	94.316.827.771
Phải trả, phải nộp khác	-	416.427.649.227	-	-	-	416.427.649.227
Tổng cộng	-	924.109.987.218	10.104.690.143.983	103.641.000.000	-	11.132.441.131.201
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	50.626.610.478	4.652.705.218.231	(2.504.524.558.120)	1.477.895.323.188	12.991.011.200	3.689.693.604.977

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

40.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty cũng sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại các ngân hàng thương mại. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng là 5.740 tỷ VND.

Trong số cổ phiếu niêm yết thuộc tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán và các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có chứng khoán nào là tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng.

Trong số trái phiếu chưa niêm yết và chứng khoán khác thuộc tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có 500 tỷ VND được sử dụng là tài sản đảm bảo khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng.

Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản cho vay ký quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

41.1 Trình bày lại dữ liệu

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã phân loại lại một số chỉ tiêu liên quan đến dữ liệu so sánh để điều chỉnh lại sai sót kế toán năm trước, chi tiết như sau:

Trích từ Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất:

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Số đầu năm (Số trước điều chỉnh)	Điều chỉnh	Số đầu năm (Số sau điều chỉnh)
111.1	Tiền	611.548.205.346	105.207.430.358	716.755.635.704
112	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1.494.861.717.504	(269.032.282.585)	1.225.829.434.919
116	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	(322.764.302.831)	269.032.282.585	(53.732.020.246)
117.4	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	183.712.419.522	(573.602.055)	183.138.817.467
122	Các khoản phải thu khác	10.035.246.347	(50.539.728)	9.984.706.619
133	Chi phí trả trước ngắn hạn	12.048.535.591	(11.023.125.201)	1.025.410.390
136	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	114.236.335	114.236.335
240	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	500.000.000	2.352.943.020	2.852.943.020
252	Chi phí trả trước dài hạn	10.526.417.793	8.670.182.181	19.196.599.974
329	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.334.572.791	105.207.430.358	106.542.003.149
417	Lợi nhuận chưa phân phối	932.243.501.028	(509.905.448)	931.733.595.580

Trích từ các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất:

B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Số đầu năm (Số trước điều chỉnh)	Điều chỉnh	Số đầu năm (Số sau điều chỉnh)
026	Tiền gửi của khách hàng	1.559.519.771.197	(105.207.430.358)	1.454.312.340.839
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.179.115.822.058	(105.207.430.358)	1.073.908.391.700
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.557.976.371.670	(105.207.430.358)	1.452.768.941.312

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

41.1 Trình bày lại dữ liệu (tiếp theo)

Trích từ báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất:

Đơn vị tính: VND

<u>Mã số</u>	<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Năm trước (Số trước điều chỉnh)</u>	<u>Điều chỉnh</u>	<u>Năm trước (Số sau điều chỉnh)</u>
02	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	391.388.941.607	4.985.340.758	396.374.282.365
04	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	20.345.546.486	(573.602.055)	19.771.944.431
10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	-	882.325.938	882.325.938
11	Thu nhập hoạt động khác	6.203.553.887	(882.325.938)	5.321.227.949
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	154.992.042.374	(9.166.710.162)	145.825.332.212
32	Chi phí dịch vụ khác	-	14.152.050.920	14.152.050.920
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	101.004.369.983	(63.696.607)	100.940.673.376

Trích từ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:

Đơn vị tính: VND

<u>Mã số</u>	<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Năm trước (Số trước điều chỉnh)</u>	<u>Điều chỉnh</u>	<u>Năm trước (Số sau điều chỉnh)</u>
01	Lợi nhuận trước thuế TNDN	479.550.976.579	(573.602.055)	478.977.374.524
36	Tăng phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	(104.964.731.530)	573.602.055	(104.391.129.475)
50	Tăng phải trả, phải nộp khác	9.010.225.326	105.207.430.358	114.217.655.684
103.1	Tiền	611.548.205.346	105.207.430.358	716.755.635.704

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

41.1 Trình bày lại dữ liệu (tiếp theo)

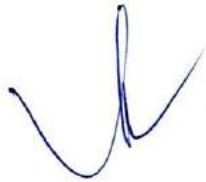
PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND


Mã số	Chỉ tiêu	Số đầu năm (Số trước điều chỉnh)	Điều chỉnh	Số đầu năm (Số sau điều chỉnh)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng (nộp/(rút) số năm trước)	(433.950.799.878)	(105.207.430.358)	(539.158.230.236)
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.178.798.702.531	(105.207.430.358)	1.073.591.272.173

42. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.



Bà Nguyễn Khánh Ly
 Người lập



Ông Nguyễn Hoàng Lương
 Kế toán Trưởng



Bà Phạm Minh Hương
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 5 tháng 3 năm 2021